

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110,769,030,800	95,209,677,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,701,251,260	24,038,147,731
1. Tiền	111	V.01	29,701,251,260	24,038,147,731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,893,473,156	66,125,605,803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	36,687,369,385	32,212,014,887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,235,262,800	7,824,652,140
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	21,970,840,971	26,088,938,776
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140		11,149,621,336	5,002,270,464
1. Hàng tồn kho	141	V.05	11,149,621,336	5,002,270,464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,685,048	43,653,502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,583,743	10,668,979
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		10,101,305	32,984,523
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,752,584,058	6,080,865,908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		11,215,807,662	5,673,729,999
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	11,031,895,174	5,289,631,507
- Nguyên giá	222		25,655,783,944	18,943,959,301
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14,623,888,770	-13,654,327,794
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	183,912,488	384,098,492
- Nguyên giá	228		790,580,500	790,580,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-606,668,012	-406,482,008
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,536,776,396	407,135,909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2,536,776,396	407,135,909
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		124,521,614,858	101,290,543,408



C - NỢ PHẢI TRẢ	300		86,240,333,830	63,709,442,707
I. Nợ ngắn hạn	310		82,703,131,080	60,474,442,707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	21,413,674,250	11,091,666,784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,674,741,200	3,673,635,864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	994,839,346	1,198,986,117
4. Phải trả người lao động	314		4,711,768,564	4,563,059,150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	688,048,942	390,658,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	420,222,891	349,313,800
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	33,248,589,552	26,181,182,492
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17,913,928,808	11,103,106,936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	804,218,828	809,606,419
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		833,098,699	1,113,227,145
II. Nợ dài hạn	330		3,537,202,750	3,235,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337		3,537,202,750	3,235,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38,281,281,028	37,581,100,701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	38,281,281,028	37,581,100,701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,136,540,000	1,136,540,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,058,800,890	4,058,800,890
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,685,043,023	4,984,862,696
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		69,768,193	56,656,299
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,615,274,830	4,928,206,397
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		124,521,614,858	101,290,543,408



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103,185,127,038	62,166,270,474	253,636,859,325	183,480,960,115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		63,600,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		103,185,127,038	62,166,270,474	253,636,859,325	183,417,360,115
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	89,785,041,610	50,259,239,472	202,975,440,753	138,989,339,220
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,400,085,428	11,907,031,002	50,661,418,572	44,428,020,895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	622,373,212	227,645,954	1,076,903,752	445,884,838
7. Chi phí tài chính	22		717,093,244	181,262,889	1,492,436,734	410,566,351
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		717,053,433	163,917,879	1,389,565,791	310,382,449
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	5,287,765,989	4,249,195,509	20,105,977,879	17,909,521,970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	5,538,445,810	5,519,986,772	19,939,889,641	17,352,492,049
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2,479,153,597	2,184,231,786	10,200,018,070	9,201,325,363
11. Thu nhập khác	31		7,587,455	909	330,431,127	608,862,462
12. Chi phí khác	32	VI.7	67,801,615	(501,580,958)	245,632,057	201,409,468
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60,214,160)	501,581,867	84,799,070	407,452,994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,418,939,437	2,685,813,653	10,284,817,140	9,608,778,357
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	483,794,288	703,239,069	2,056,963,428	2,087,831,960
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,935,145,149	1,982,574,584	8,227,853,712	7,520,946,397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		746	765	3,173	2,901



Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		10,284,817,140	9,608,778,357
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1,703,618,966	1,276,435,840
Các khoản dự phòng	03		-	(555,734,191)
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(202,236,201)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(452,261,360)	(320,661,609)
Chi phí lãi vay	06		1,389,565,791	310,382,449
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,925,740,537	10,116,964,645
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(7,885,965,158)	(5,570,372,359)
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(6,147,350,872)	6,102,369,933
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		15,161,281,313	(9,624,797,673)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		(2,129,640,487)	(32,473,667)
Lãi tiền vay đã trả	14		(1,389,565,791)	(310,382,449)
Thuế TNDN đã nộp	15		(2,286,092,479)	(2,218,562,226)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16		4,701,879,904	7,555,591,305
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(940,924,299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,950,286,967	5,077,413,210
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,245,696,629)	
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		330,431,127	237,272,727
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452,261,360	83,388,882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,463,004,142)	320,661,609
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,172,338,028	10,553,611,375
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,361,516,156)	
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,635,001,168)	(7,994,519,420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(824,179,296)	2,559,091,955
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5,663,103,529	7,957,166,774
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24,038,147,731	16,080,980,957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		29,701,251,260	24,038,147,731

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ



Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG
Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 — Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

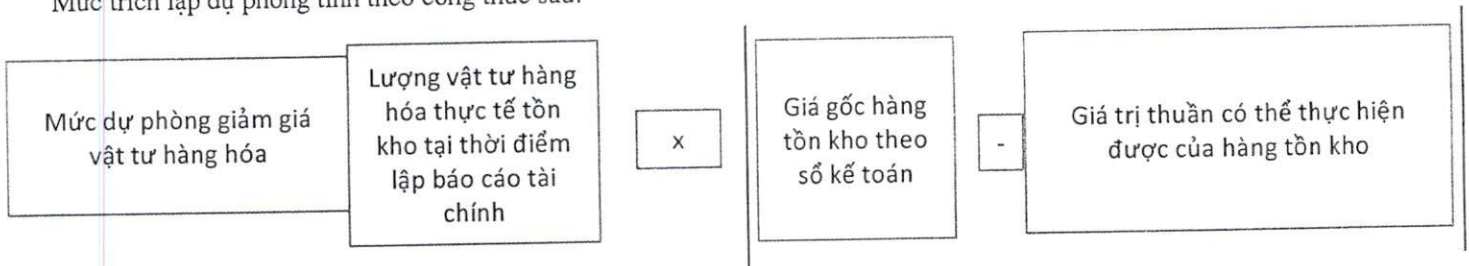
2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:



4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	10%
- Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
- Dịch vụ cho thuê nhà	10%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%
- Hàng mây tre đan	05%

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối quý	Đầu năm
V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1,683,603,740	160,808,896
Tiền gửi ngân hàng	28,017,647,520	-
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	27,590,609,644	23,767,283,957
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	427,037,876	110,054,878
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	29,701,251,260	160,808,896
V.03 Phải thu của khách hàng		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	36,687,369,385	32,212,014,887
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	36,687,369,385	32,212,014,887
V.04 Phải thu khác		
a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	21,970,840,971	26,088,938,776
- BHXH, BHYT, BHTN	9,465,810	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	21,980,306,781	26,088,938,776

V.07 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	9,982,473,351	-	2,689,925,686	
- CP SXKD dở dang	1,101,151,244		1,101,151,244	
- Hàng mua đi đường			1,311,006,134	
- Hàng gửi bán	65,996,741	-	-	
Cộng	11,149,621,336	-	5,002,270,464	-

V.09 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,903,616,665	2,752,433,602	4,287,909,034		18,943,959,301
Tăng trong kỳ	4,495,958,417	1,518,193,636	93,200,000	1,138,344,576	7,245,696,629
Mua trong kỳ		1,518,193,636	93,200,000	1,138,344,576	2,749,738,212
Giảm trong kỳ		533,871,986			533,871,986
Số dư cuối kỳ	16,399,575,082	3,736,755,252	4,381,109,034	1,138,344,576	25,655,783,944
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	7,670,565,293	2,126,537,200	3,857,225,301		13,654,327,794
Tăng trong kỳ	725,594,154	463,901,407	190,819,109	123,118,292	1,503,432,962
Khấu hao	725,594,154	463,901,407	190,819,109	123,118,292	1,503,432,962
Giảm trong kỳ		533,871,986			533,871,986
Số dư cuối kỳ	8,396,159,447	2,056,566,621	4,048,044,410	123,118,292	14,623,888,770
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	4,233,051,372	625,896,402	430,683,733	-	5,289,631,507
Tại ngày 31/12/2017	8,003,415,635	1,680,188,631	333,064,624	1,015,226,284	11,031,895,174

V.10 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I - Nguyên giá			
Số dư đầu năm	144,180,000	646,400,500	790,580,500
Tăng trong năm		-	-
Giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	144,180,000	646,400,500	790,580,500
II - Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	72,090,000	334,392,008	406,482,008
Tăng trong năm	36,045,000	164,141,004	200,186,004
Khấu hao	36,045,000	164,141,004	200,186,004
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	108,135,000	498,533,012	606,668,012
III - Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	72,090,000	312,008,492	384,098,492
Tại ngày 31/12/2017	36,045,000	147,867,488	183,912,488

V.13 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	2,536,776,396	407,135,909
Cộng	2,536,776,396	407,135,909

V.16 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	21,413,674,250	11,091,666,784
	21,413,674,250	11,091,666,784

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Cộng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
337,574,600	471,026,749
493,942,721	703,232,867
163,322,025	24,726,501
994,839,346	1,198,986,117

V.18 Chi phí phải trả

CP phải trả ngắn hạn
Cộng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
688,048,942	390,658,000
688,048,942	390,658,000

V.19 Phải trả khác

Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Vaeco
Phải trả khác
Cộng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
3,200,000,000	3,200,000,000
2,000,000,000	2,000,000,000
25,424,536,866	20,291,791,488
30,624,536,866	25,491,791,488

V.20 Doanh thu chưa thực hiện

a Ngắn hạn
Doanh thu nhận trước
b Dài hạn
Cộng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
420,222,891	349,313,800
420,222,891	349,313,800
420,222,891	349,313,800

V.21 Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
b Dài hạn
Cộng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
804,218,828	809,606,419
804,218,828	809,606,419
804,218,828	809,606,419

0
G
PI
H
K
N

V.25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	6,188,037,835		38,784,275,840
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					7,520,946,397		7,520,946,397
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					8,724,121,536		8,724,121,536
Số dư đầu năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	4,984,862,696		37,581,100,701
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					8,227,853,712		8,227,853,712
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác					7,527,673,385		7,527,673,385
Số dư cuối năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	5,685,043,023		38,281,281,028

	Cuối quý	Đầu năm
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của công ty mẹ	10,710,000,000	10,710,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	15,217,400,000	15,217,400,000
Cộng	25,927,400,000	25,927,400,000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,927,400,000	25,927,400,000
+ Vốn góp đầu năm	25,927,400,000	25,927,400,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,507,834,503	
d Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,592,740	2,592,740
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu phổ thông	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,592,740	2,592,740
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	4,058,800,890	4,058,800,890
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115

VI Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD

VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
Tổng doanh thu	103,185,127,038	62,166,270,474
Doanh thu bán hàng hóa	80,303,940,994	43,927,275,412
Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	11,125,217,734	8,587,158,961
Doanh thu uỷ thác vận chuyển	8,690,177,000	6,765,961,190
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	2,366,559,395	2,260,953,895
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	699,231,915	624,921,016
Doanh thu dịch vụ khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	103,185,127,038	62,166,270,474

VI.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
Giá vốn bán hàng hóa	77,575,840,585	41,008,025,042
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	8,350,857,475	6,240,184,430
Giá vốn dịch vụ khác	3,858,343,550	3,011,030,000
Cộng	89,785,041,610	50,259,239,472

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
Thu lãi TGNH	423,630,689	8,013,589
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	198,742,523	219,632,365
Cộng	622,373,212	227,645,954

VI.5 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Cộng

Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
717,053,433	163,917,879
39,811	17,345,010
-	-
717,093,244	181,262,889

VI.6 Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Tiền phạt thu được
Các khoản khác
Cộng

Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
4,545,455	909
3,042,000	
7,587,455	909

VI.7 Chi phí khác

Các khoản bị phạt
Các khoản khác
Cộng

Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
67,801,615	(501,580,958)
67,801,615	(501,580,958)

VI.8.1 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
3,637,831,166	3,558,370,113
56,118,374	79,596,645
25,529,591	42,716,855
117,828,708	7,413,114
163,434,550	(578,337,809)
936,639,086	790,275,555
350,384,514	349,161,036
5,287,765,989	4,249,195,509

VI.8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

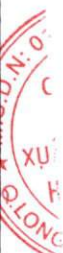
Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
2,039,867,496	2,111,313,665
198,276,786	169,526,026
40,359,091	175,737,318
449,896,853	303,419,564
741,155,071	539,386,515
1,466,599,497	1,731,479,742
602,291,016	489,123,942
5,538,445,810	5,519,986,772

VI.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác, CP khác
Cộng

Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
77,896,124,427	41,475,601,886
5,677,698,662	5,669,683,778
567,725,561	310,832,678
14,612,439,608	11,772,969,727
1,857,265,151	799,333,684
100,611,253,409	60,028,421,753



VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

<u>Quý 4 năm 2017</u>	<u>Quý 4 năm 2016</u>
483,794,288	703,239,069
<u>483,794,288</u>	<u>703,239,069</u>

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

M.C